



Xây giá trị - Tạo niềm tin

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHÁNH HỘI

Báo cáo tài chính

Quý 2/2014

Nơi nhận :



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHÁNH HỘI
Địa chỉ: 360A Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, TP.HCM

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Đã soát xét)
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9.746.928.987	14.670.139.444	17.610.463.382	21.878.819.154
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	7.673.499.818
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.27	9.746.928.987	14.670.139.444	17.610.463.382	14.205.319.336
4 Giá vốn hàng bán	11		2.711.504.819	5.903.390.599	4.513.438.798	4.776.924.714
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20=10-11)	20		7.035.424.168	8.766.748.845	13.097.024.584	9.428.394.622
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.813.787.671	3.054.348.543	6.453.737.266	8.928.405.169
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	1.291.203.646	-	1.442.870.313	1.117.333.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		535.000		152.201.667	17.333.333
8 Chi phí bán hàng	24		57.827.098	58.525.034	79.319.098	120.399.630
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.654.223.256	2.184.665.455	3.017.336.308	3.680.398.345
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.845.957.839	9.577.906.899	15.011.236.131	13.438.668.483
11 Thu nhập khác	31	VI.33	1.978.887.521	1.715.522.694	3.676.572.470	3.298.460.585
12 Chi phí khác	32	VI.34	1.595.669.023	1.333.145.767	3.015.908.290	2.580.581.566
13 Lợi nhuận khác	40		383.218.498	382.376.927	660.664.180	717.879.019
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.229.176.337	9.960.283.826	15.671.900.311	14.156.547.502
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	1.139.501.460	2.270.712.213	2.512.316.510	2.419.750.845
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.089.674.877	7.689.571.613	13.159.583.801	11.736.796.657
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		634	602	1.031	919

Người lập biểu

NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng

QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC HẠNH

Ghi chú: Số liệu Báo cáo tài chính Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013 đã điều chỉnh theo số liệu BCTC đã soát xét 6 tháng đầu năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.273.322.287	272.868.561.350
I. Tiền & Các khoản tương đương tiền	110	V.01	43.507.190.570	76.970.364.470
1. Tiền	111		1.007.190.570	1.170.364.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	75.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.405.465.596	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.405.465.596	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	9.731.692.999	8.359.119.034
1. Phải thu khách hàng	131		21.027.590.254	20.745.783.765
2. Trả trước cho người bán	132		72.732.597	117.808.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135		3.040.816.767	1.904.973.888
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(14.409.446.619)	(14.409.446.619)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	192.526.718.886	186.415.048.793
1. Hàng tồn kho	141		192.526.718.886	186.415.048.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.254.236	124.029.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.931.236	124.029.053
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27.323.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.329.996.728	124.252.731.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.06	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Tài sản cố định	220		3.302.600.136	3.225.161.808
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2.937.044.584	2.781.272.920
- Nguyên giá			5.328.535.291	4.884.999.112
- Giá trị hao mòn lũy kế			(2.391.490.707)	(2.103.726.192)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	365.555.552	443.888.888
- Nguyên giá	228		704.000.000	704.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(338.444.448)	(260.111.112)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	21.651.685.563	22.258.178.318
1. Nguyên giá	241		38.654.993.257	38.766.287.224
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(17.003.307.694)	(16.508.108.906)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	107.976.779.597	98.029.657.462
1. Đầu tư vào công ty con	251		24.000.000.000	25.020.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.270.000.000	1.470.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		90.044.229.976	89.425.129.009
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.337.450.379)	(17.885.471.547)
V. Tài sản dài hạn khác	260		398.931.432	739.734.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	398.931.432	739.734.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.603.319.015	397.121.293.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		92.244.487.828	110.967.549.166
I. Nợ ngắn hạn	310		88.328.933.991	107.075.412.590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.101.176.471	1.101.176.471
2. Phải trả cho người bán	312		139.429.702	75.254.300
3. Người mua trả tiền trước	313		899.109.791	80.519.739.629
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.565.448.318	2.489.456.213
5. Phải trả người lao động	315		130.032.850	1.978.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	122.412.336	65.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	78.922.258.083	17.848.663.049
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	5.449.066.440	4.974.144.928
II. Nợ dài hạn	330		3.915.553.837	3.892.136.576
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	3.712.757.223	3.684.395.223
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		202.796.614	207.741.353
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.358.831.187	286.153.743.978
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.22	290.358.831.187	286.153.743.978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.203.090.000	141.203.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95.682.643.118	95.682.643.118
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(13.376.358.507)	(13.376.358.507)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.482.461.662	23.197.323.116
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.049.774.111	23.479.497.019
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.317.220.803	15.967.549.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		382.603.319.015	397.121.293.144

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.120.378.283	3.120.378.283
5. Ngoại tệ các loại		5.023,83	5.044,04
Dollar Mỹ (USD)		5.023,83	5.044,04
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2014

Trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN NGỌC HẠNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Đã soát xét)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.243.416.801	22.273.285.856
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(5.716.638.684)	(7.954.372.631)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.084.181.337)	(1.388.515.287)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(152.201.667)	(17.333.333)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.483.661.816)	(2.642.805.577)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.471.212.067	22.465.981.368
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(91.216.463.931)	(7.700.663.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.938.518.567)	25.035.576.815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(498.009.798)	(258.893.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.500.000	5.050.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.405.465.596)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(12.153.676.026)	(5.092.912.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		562.209.219	3.882.305.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.341.915.993	6.741.871.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.139.526.208)	25.277.421.260
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		63.000.000.000	6.705.882.353
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.000.000.000)	(23.200.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.385.129.125)	(12.415.567.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.385.129.125)	(28.909.684.697)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(33.463.173.900)	21.403.313.378
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.970.364.470	52.764.252.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	43.507.190.570	74.167.565.748

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

QUÁCH TOÀN BÌNH

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN NGỌC HẠNH

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHÁNH HỘI

Địa chỉ : 360A Bến Vân Đồn - Phường 1- Quận 4

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : *Sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, kinh doanh XNK và bất động sản.*
- 3- Ngành nghề kinh doanh : *Kinh doanh XNK, thương mại, dịch vụ, cho thuê văn phòng, nhà ở và kinh doanh bất động sản.*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng và kinh doanh bất động sản.
- 5- Tổng số cán bộ, nhân viên :

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Tiền đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống các chuẩn mực Kế toán Việt Nam theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - *Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.*
 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu thương mại, v.v... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua hoặc nhận, được thể hiện một phần trong số dư Nợ cuối kỳ
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Đồng tiền sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam được áp dụng theo phương pháp lấy tỷ giá thực tế vào thời điểm phát sinh của Ngân hàng đang giao dịch.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá thực tế mua hàng
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo giá thực tế hình thành tài sản

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : *Bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải đồng thời thỏa mãn hai điều kiện sau theo Chuẩn mực kế toán số 05 - "Bất động sản đầu tư":*

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và

b. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Sau khi được ghi nhận là tài sản, bất động sản đầu tư được tính khấu hao theo Chuẩn mực kế toán số 03 - "TSCĐ hữu hình" và Chuẩn mực kế toán số 04 - "TSCĐ vô hình". Phương pháp khấu hao: Theo đường thẳng.*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Theo số tiền thực trả khi mua chứng khoán bao gồm cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán theo Chuẩn mực kế toán số 07 - "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và các chế độ kế toán hiện hành.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư dài hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn, ngắn hạn. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn, ngắn hạn phải theo quy định của chuẩn mực kế toán và cơ chế quản lý tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Có phân biệt từng khoản vay, chi phí đi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện được thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay"

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường Hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí

- Chi phí trả trước: Chi phí tiền khuyến mãi cho khách hàng thực hiện doanh số bán qui định trên Hợp đồng mua bán có thời hạn

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 07 - "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết", Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay", các khoản trính trước vào chi phí SXKD phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo Chuẩn mực số 01 - "Chuẩn mực chung".

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sx kinh doanh đã trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng có tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa có

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

-Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế và không được khấu trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng VN)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	168.473.000	182.428.000
- Tiền gửi ngân hàng	838.717.570	987.936.470
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng trở xuống)	42.500.000.000	75.800.000.000
Cộng	43.507.190.570	76.970.364.470
<i>Chi tiết tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng:</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	27.000.000.000	54.300.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đông Á</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông</i>	2.500.000.000	2.500.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương</i>	6.000.000.000	12.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	-	-
Tổng cộng	42.500.000.000	75.800.000.000
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay ngắn hạn :	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	2.405.465.596	
Cộng	3.405.465.596	1.000.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	21.027.590.254	20.745.783.765
Trả trước người bán	72.732.597	117.808.000
Phải thu khác	3.040.816.767	1.904.973.888
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(14.409.446.619)	(14.409.446.619)
Tổng cộng	9.731.692.999	8.359.119.034
<i>Phải thu khách hàng chi tiết như sau:</i>		
<i>Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH2</i>	11.177.583	15.052.490
<i>Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH3</i>	933.524.784	1.250.034.014
<i>Phải thu hoạt động cho thuê mặt bằng + điện nước chi hộ</i>	2.070.453.238	1.470.487.612
<i>Phải thu hoạt động bán văn phòng Chung cư Khánh hội 2</i>	18.010.209.649	18.010.209.649
<i>Phải thu khác</i>	2.225.000	-
Tổng cộng	21.027.590.254	20.745.783.765

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	
- Công cụ, dụng cụ	-	-	
- Chi phí Sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	192.236.905.785	185.131.434.187	
- Thành phẩm (phần còn lại CCKH2)	252.038.099	252.038.099	
- Hàng hóa	37.775.002	37.775.001	
- Hàng hoá bất động sản	-	993.801.506	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	192.526.718.886	186.415.048.793	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	192.526.718.886	186.415.048.793	-

(*) Chi tiết khoản mục Chi phí SX dở dang: Chủ yếu là chi phí xây dựng của các dự án

- Chi phí xây dựng của các dự án			
+ Dự án Khahomex-Savico Tower (56 Bến Vân Đồn)	175.121.587.711	168.035.226.656	
+ Dự án Tân Thới Hiệp - Hóc môn (Chung cư Khánh hội)	13.871.080.043	13.798.637.790	
+ Dự án Chung cư Khánh Hội 3 (360 Bis Bến Vân Đồn)	2.915.569.538	2.975.242.818	
+ Các dự án khác	328.668.493	322.326.923	
- Chi phí SX dở dang hoạt động chế biến Lâm sản			
Cộng	192.236.905.785	185.131.434.187	-

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp trước		-	
Cộng	-	-	-

06- Phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Vốn đầu tư vào đơn vị nội bộ	-	-	
Cộng	-	-	

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm	
	-	-	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.197.715.028	474.819.773	1.760.320.086	145.701.909	306.442.316	4.884.999.112
- Mua trong năm	202.545.454				240.990.725	443.536.179
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2.400.260.482	474.819.773	1.760.320.086	145.701.909	547.433.041	5.328.535.291
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	556.303.253	449.323.517	958.386.546	101.577.915	38.134.961	2.103.726.192
- Khấu hao trong năm	120.812.916	8.498.754	98.323.779	10.815.156	49.313.910	287.764.515
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	677.116.169	457.822.271	1.056.710.325	112.393.071	87.448.871	2.391.490.707
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.641.411.775	25.496.256	801.933.540	44.123.994	268.307.355	2.781.272.920
- Tại ngày cuối năm	1.723.144.313	16.997.502	703.609.761	33.308.838	459.984.170	2.937.044.584

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

537.064.569

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

-

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

(Không phát sinh)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	704.000.000		704.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	704.000.000	-	704.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	260.111.112	-	260.111.112
- Khấu hao trong năm				78.333.336		78.333.336
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	338.444.448	-	338.444.448
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	443.888.888	-	443.888.888
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	365.555.552	-	365.555.552

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Số dư đầu năm	-	20.331.586.862	18.434.700.362	38.766.287.224
- Mua trong năm				-
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-
- Chuyển từ TSCĐ HH sang				-
- Chuyển từ TSCĐ VH sang				-
- Chuyển từ Hàng hóa BĐS sang				-
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn			(111.293.967)	(111.293.967)
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	-	20.331.586.862	18.323.406.395	38.654.993.257
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	12.900.284.030	3.607.824.876	16.508.108.906
- Khấu hao trong năm		322.081.631	284.411.124	606.492.755
- Chuyển từ TSCĐ HH sang				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán	-		(111.293.967)	(111.293.967)
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	-	13.222.365.661	3.780.942.033	17.003.307.694
Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu năm	-	7.431.302.832	14.826.875.486	22.258.178.318
- Tại ngày cuối năm	-	7.109.221.201	14.542.464.362	21.651.685.563

13- Đầu tư dài hạn :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 100%) (Công ty TNHH 1TV Mầm Non Khánh Hội)	16.000.000.000	16.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 100%) (Công ty TNHH 1TV Sàn giao dịch BĐS Khánh Hội)	6.000.000.000	6.000.000.000

- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 51%) (Công ty TNHH DVTH Khánh Hội Savico)	-	1.020.000.000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 100%) (Công ty TNHH Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	24.000.000.000	25.020.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	12.270.000.000	1.470.000.000
1.Công ty CPDV Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội (Tỷ lệ góp vốn: 49%)	1.470.000.000	1.470.000.000
2. Công ty CP Thực Phẩm Hóc Môn (Tỷ lệ góp vốn: 20%)	10.800.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác:	90.044.229.976	89.425.129.009
+ Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu (*)	43.118.467.633	43.499.366.666
+ Đầu tư dài hạn khác:	46.925.762.343	45.925.762.343
(Công ty CP Thương Mại Hóc Môn - Dự án Xuân Thới Đông Hóc Môn)	46.925.762.343	45.925.762.343
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (*)	(18.337.450.379)	(17.885.471.547)
Cộng	107.976.779.597	98.029.657.462

(*) Chi tiết Đầu tư tài chính :

Tên đơn vị đã đầu tư	Cuối kỳ		Đầu năm		Chi tiết trích lập dự phòng cuối kỳ
	Số lượng cổ phần	Giá Trị	Số lượng cổ phần	Giá Trị	
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển TMại Cù Chi (Đã niêm yết)	372.920	16.159.866.666	372.920	16.159.866.666	12.132.330.666
- Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	600.000	12.000.000.000	600.000	12.000.000.000	3.398.335.076
- Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	102.316	1.162.500.000	102.316	1.162.500.000	40.000.000
- Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	200.000	4.600.000.000	200.000	4.600.000.000	700.000.000
- Công ty CP DL Bến Thành Long Hải	160.727	1.950.000.000	160.727	1.950.000.000	485.282.803
- Công ty CP TMDV Lâu Đài Ven Sông	542.700	5.427.000.000	542.700	5.427.000.000	-
- Công ty CP Sân BĐS Bến Thành Đức Khải (*)	61.910	619.100.967	100.000	1.000.000.000	111.501.834
- Công ty CP TMDV Ôtô Bến Thành	120.000	1.200.000.000	120.000	1.200.000.000	-
- Công ty CPDV Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	147.000	1.470.000.000	147.000	1.470.000.000	1.470.000.000
- Công ty CP Thương mại Hóc Môn	1.080.000	10.800.000.000			
Tổng cộng:	3.387.573	55.388.467.633	2.345.663	44.969.366.666	18.337.450.379

14- Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	739.734.206	862.812.065
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	26.575.273	359.587.672
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	367.378.047	482.665.531
Trừ: các khoản giảm trừ khác		
Số dư cuối năm	398.931.432	739.734.206

15- Vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn (Ngân hàng)		
- Vay ngắn hạn (Tổ chức + Cá nhân)	1.101.176.471	1.101.176.471
Cộng	1.101.176.471	1.101.176.471

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	406.316.950	103.147.806
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	1.139.501.460	2.110.846.764
- Thuế thu nhập cá nhân	5.865.998	180.570.225
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	72.863.910	153.991.418
- Thuế TNDN tạm tính (2% doanh thu nhận trước)	(59.100.000)	(59.100.000)
Cộng	1.565.448.318	2.489.456.213

17- Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Chi hỗ trợ bồi thường tái định cư		
- Chi phí phải trả khác (Chi phí xây dựng, phí chốt danh sách cổ đông, kiểm toán, điện nước ...)	122.412.336	65.000.000
Cộng	122.412.336	65.000.000

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Năm nay	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, KP CĐ	2.341.200	-
- Bảo hiểm y tế	4.056.592	4.056.592
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.500.000	5.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.910.360.291	17.839.106.457
Cộng	78.922.258.083	17.848.663.049

Cac khoan phai tra, phai nop khac nãuoc chi tiet nhõ sau:

	Năm nay	Đầu năm
Tiền cõc chuyẽn nhữong dự án cao ốc 56 Bến Vãn Đồn (Công ty cổ phần Tập đồn Đầu tư Địa Ốc NOVA)	60.000.000.000	-
Tiền đầu tư dự án Chung cư Khánh Hội 4 -Hóc môn (Nhận vốn gõp dự án - Cty CP Thương Mại Hóc Môn)	6.930.291.622	6.864.644.478
Cổ tức phải trả	28.185.350	29.197.100
Tiền 2% bảo trì căn hộ, lệ phí trước bạ ... CCKH2	4.928.512.363	4.928.512.363
Tiền 2% bảo trì CCKH2 - Khu vãn phòng	602.283.686	602.283.686
Tiền 2% bảo trì căn hộ CCKH3	2.405.465.596	2.405.465.596
Tiền căn hộ CCKH3 thu trước (căn hộ tái định cư)	2.955.000.000	2.955.000.000
Tiền căn hộ CCKH3 (KH không thực hiện hợp đồng)	940.584.328	
Khác	120.037.346	54.003.234
Cộng	78.910.360.291	17.839.106.457

19- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm	Tăng do trích lập các quỹ	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Năm nay
- Quỹ khen thưởng	4.363.259.736	514.055.418	9.780.000	(874.623.000)	4.012.472.154
- Quỹ phúc lợi	422.977.729	771.083.128		(729.203.280)	464.857.577
- Quỹ thưởng Ban quản lý, ban điều hành	187.907.463	1.285.138.546		(501.309.300)	971.736.709
Cộng	4.974.144.928	2.570.277.092	9.780.000	(2.105.135.580)	5.449.066.440

20- Phải trả dài hạn khác

	Năm nay	Đầu năm
- Phải trả dài hạn (Vốn gõp hợp tác kinh doanh)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cõc dài hạn (Các mặt Bằng cho thuê)	3.712.757.223	3.684.395.223
Cộng	3.712.757.223	3.684.395.223

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Các quỹ	Lợi nhuận còn lại	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	141.203.090.000	95.682.643.118	-	(13.376.358.507)	-	40.322.735.911	19.007.235.117	-	282.839.345.639
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							25.702.770.937		25.702.770.937
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ					-				-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Chia cổ tức							(19.146.050.625)		(19.146.050.625)
- Trích lập các quỹ						6.354.084.224	(8.578.013.703)		(2.223.929.479)
- Giảm khác							(1.018.392.494)		(1.018.392.494)
Số dư cuối năm trước	141.203.090.000	95.682.643.118	-	(13.376.358.507)	-	46.676.820.135	15.967.549.232	-	286.153.743.978
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							13.159.583.801		13.159.583.801
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Chia cổ tức							(6.384.219.500)		(6.384.219.500)
- Trích lập các quỹ						3.855.415.638	(6.425.692.730)		(2.570.277.092)
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	141.203.090.000	95.682.643.118	-	(13.376.358.507)	-	50.532.235.773	16.317.220.803	-	290.358.831.187

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	40.073.870.000	40.073.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	101.129.220.000	101.129.220.000
Cộng	141.203.090.000	141.203.090.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	1.351.870	1.351.870
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.203.090.000	141.203.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	141.203.090.000	141.203.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	6 Tháng	6 Tháng
	Năm 2014	Năm 2013
+ Cổ tức năm 2012 (5% đợt 2; 5% đợt cuối):	-	12.415.567.050
+ Cổ tức năm 2013 (5% đợt cuối):	6.385.129.125	-
+ Cổ tức năm 2014:	-	
Cộng	6.385.129.125	12.415.567.050
d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.309	14.120.309
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.309	14.120.309
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.309	14.120.309
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.351.870	1.351.870
+ Cổ phiếu phổ thông	1.351.870	1.351.870
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.768.439	12.768.439
+ Cổ phiếu phổ thông	12.768.439	12.768.439
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 (đồng)	

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.482.461.662	23.197.323.116
- Quỹ dự phòng tài chính	26.049.774.111	23.479.497.019
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	50.532.235.773	46.676.820.135

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quy hầu tổ phát triển: Tài hầu tổ và mô rong quy mô hoạt ãng kinh doanh.

Quy ãi phong tài chính: Phong ngĩa ãnh ãng bat thường ve tài chính.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
24- Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (M.số 25)	Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước	L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
+ Trong đó:				
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	2.144.824.696	6.767.812.996	2.711.405.034	7.423.497.515
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	7.237.666.159	6.307.427.424	14.534.620.216	12.860.422.615
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	364.438.132	1.594.899.024	364.438.132	1.594.899.024
Cộng	9.746.928.987	14.670.139.444	17.610.463.382	21.878.819.154
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước	L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
+ Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại (**)		-	-	7.673.499.818
Cộng	0	0	0	7.673.499.818

(**): Khách hàng trả lại căn hộ chung cư đã mua.

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước	L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
+ Trong đó:				
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	2.144.824.696	6.767.812.996	2.711.405.034	7.423.497.515
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	7.237.666.159	6.307.427.424	14.534.620.216	12.860.422.615
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	364.438.132	1.594.899.024	364.438.132	1.594.899.024
- Doanh thu hàng bán bị trả lại			-	(7.673.499.818)
Cộng	9.746.928.987	14.670.139.444	17.610.463.382	14.205.319.336

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của thành phẩm, h.hóa, dịch vụ đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá vốn của chuyển quyền sử dụng đất
- Giá vốn của hàng bán bị trả lại

Cộng

Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước
1.504.368.529	3.423.704.504
842.791.714	885.196.501
364.344.576	1.594.489.594
2.711.504.819	5.903.390.599

L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
2.432.005.312	4.543.773.188
-	-
1.717.088.910	1.645.043.824
364.344.576	1.594.489.594
-	(3.006.381.892)
4.513.438.798	4.776.924.714

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Hoàn nhập dự phòng tài chính

Cộng

Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước
714.151.881	2.105.334.235
4.099.635.790	915.264.308
	33.750.000
4.813.787.671	3.054.348.543

L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
1.968.481.476	4.264.889.751
4.485.255.790	4.538.816.308
-	90.949.110
-	33.750.000
6.453.737.266	8.928.405.169

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác (Lỗ từ thanh lý cty con)

Cộng

Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước
535.000	
451.978.832	
838.689.814	
1.291.203.646	-

L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
152.201.667	17.333.333
-	-
451.978.832	-
838.689.814	1.100.000.000
1.442.870.313	1.117.333.333

31- Chi phí bán hàng (Mã số 23)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước
57.827.098	58.525.034
57.827.098	58.525.034

L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
79.319.098	120.399.630
-	-
79.319.098	120.399.630

32- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước	L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	720.395.252	811.615.767	1.439.224.204	1.690.932.433
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46.514.474	68.867.533	102.197.359	135.510.042
- Chi phí khấu hao TSCĐ	147.825.441	119.001.820	295.650.885	253.979.361
- Thuế, phí và lệ phí	2.599.085	1.725.598	8.726.514	6.725.598
- Chi phí dự phòng (phải thu khó đòi)			-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.027.890	261.892.394	376.639.866	403.392.331
- Chi phí bằng tiền khác	514.861.114	921.562.343	794.897.480	1.189.858.580
Cộng	1.654.223.256	2.184.665.455	3.017.336.308	3.680.398.345
	-	-	-	-
33- Thu nhập khác (Mã số 31)	Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước	L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
- Tiền điện, nước sử dụng tại Mặt bằng cho thuê	1.949.742.773	1.687.934.438	3.634.510.928	3.183.486.589
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ		24.140.910	12.727.272	24.640.910
- Thu nhập khác	29.144.748	3.447.346	29.334.270	90.333.086
Cộng	1.978.887.521	1.715.522.694	3.676.572.470	3.298.460.585
	-	-	-	-
34- Chi phí khác (Mã số 32)	Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước	L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
- Tiền điện, nước sử dụng tại Mặt bằng cho thuê	1.510.645.462	1.320.722.794	2.798.878.021	2.567.509.593
- Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ		11.687.501	-	11.687.501
- Chi phí khác	85.023.561	735.472	217.030.269	1.384.472
Cộng	1.595.669.023	1.333.145.767	3.015.908.290	2.580.581.566
	-	-	-	-
35- C.phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 33)	Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước	L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động SXKD	9.229.176.337	9.960.283.826	15.671.900.311	14.156.547.502
Lợi nhuận trước thuế của hoạt động SXKD chính	9.229.176.337	9.960.283.826	15.671.900.311	14.156.547.502
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	50.011.542	37.829.334	196.328.250	61.272.184
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.099.635.790)	(915.264.308)	(4.485.255.790)	(4.538.816.308)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	5.179.552.089	9.082.848.852	11.382.972.771	9.679.003.378
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%	22%	25%

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.139.501.460	2.270.712.213	2.504.254.010	2.419.750.845
+ Thuế TNDN phải nộp chuyển quyền sử dụng đất	-	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp (2% thu tiền)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung			8.062.500	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.139.501.460	2.270.712.213	2.512.316.510	2.419.750.845
	-		-	-
36- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số)	Q.2-Năm nay	Q.2-Năm trước	L/Kế năm nay	L/Kế năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.089.674.877	7.689.571.613	13.159.583.801	11.736.796.657
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.768.439	12.768.439	12.768.439	12.768.439
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	634	602	1.031	919

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

3- Thông tin về các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn điều lệ	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	16.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội (*)	Công ty con	100%	100%	6.000.000.000	Đang giải thể
Công ty TNHH DV Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội	Công ty con	51%	51%	6.000.000.000	Đã giải thể
Công ty TNHH MTV Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	2.000.000.000	
Công ty CPDV Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	Công ty liên kết	49%	49%	3.000.000.000	

(*) Ghi chú: Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội đang tiến hành thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 29/NQ.HDQT-KHM ngày 14/6/2014 của Hội đồng quản trị Cty CP XNK Khánh Hội.

Các giao dịch với các bên liên quan trong quý 2 như sau:	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
a/Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội	<i>Cho thuê mặt bằng văn phòng</i>	36.300.000
	<i>Tiền điện, nước mặt bằng cho thuê</i>	11.599.257
	<i>Phí môi giới, giao dịch qua sàn</i>	42.687.000
b/Công ty TNHH DV Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội	<i>Nhận lại tiền góp vốn (Đợt cuối)</i>	181.310.186
c/ Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	<i>Nhận tiền Lợi nhuận được chia năm 2013</i>	1.448.591.790
d/Công ty TNHH MTV Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	<i>Cho thuê mặt bằng giữ xe</i>	1.156.500.000
	<i>Tiền điện, nước mặt bằng cho thuê</i>	31.678.793
	<i>Phí dịch vụ quản lý chung cư</i>	775.650.000
	<i>Phí dịch vụ sửa chữa, vệ sinh</i>	63.088.598
e/Công ty CPDV Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	<i>Cho thuê mặt bằng văn phòng</i>	424.878.309
	<i>Tiền điện, nước, phí phục vụ mặt bằng cho thuê</i>	239.076.174
	<i>Tiền thanh lý công cụ</i>	5.500.000
	Cộng	4.416.860.107

Số dư các khoản Phải thu/ Phải trả cuối kỳ như sau:	Nội dung	Phải thu cuối kỳ	Phải trả cuối kỳ
a/ Công ty TNHH MTV Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	<i>Tiền dịch vụ sửa chữa</i>		48.182.500
b/ Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	<i>Phải thu tiền Lợi nhuận được chia năm 2013</i>	1.000.000.000	
c/Công ty CPDV Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	<i>Cho thuê mặt bằng văn phòng; Tiền điện, nước mặt bằng cho thuê, phí phục vụ</i>	1.630.059.859	
	<i>Tiền thanh lý công cụ dụng cụ, hàng hóa</i>	5.500.000	
	Cộng	2.635.559.859	48.182.500

5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2014 đạt 8.089.674.877 đồng so với quý 2 năm 2013 là 7.689.571.613 đồng tăng 5,20%. Do các nguyên nhân sau:

+ Trong quý 2 năm 2014, Doanh thu đạt 9.746.928.987 đồng, chủ yếu từ khai thác các mặt bằng cho thuê và bán 1 Căn hộ Chung cư Khánh Hội 3 so với quý 2 năm 2013 là 14.670.139.444 đồng giảm 33,56%; do trong quý 2 năm 2013 có phát sinh doanh 4 căn hộ Tái định cư nên lợi nhuận gộp trong quý 2 năm 2014 đạt 7.035.424.168 đồng so với quý 2 năm 2013 là 8.766.748.845 giảm 19,75%. Tuy nhiên, tỷ lệ lãi gộp quý 2 năm 2014 cao hơn so với quý 2 năm 2013 do Công ty đã khai thác tốt các mặt bằng cho thuê so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2014 đạt 4.813.787.671 đồng so với quý 2 năm 2013 là 3.054.348.543 đồng tăng 57,60%. Do chủ yếu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các Công ty đầu tư trong quý 2 năm 2014 tăng so với cùng kỳ năm trước; trong khi đó lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng giảm so với cùng kỳ.

+ Chi phí tài chính quý 2 năm 2014 là 1.291.203.646 đồng so với quý 2 năm 2013 là 0 đồng. Do trong quý 2 năm 2014 có phát sinh chi phí tài chính từ việc thanh ký công ty con (Công ty TNHH DV Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội) và trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn.

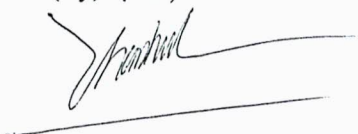
7- Thông tin về hoạt động liên tục.

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

8- Những thông tin khác.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN NGỌC HẠNH